

Số: 15/2024/QĐST-HNGĐ

Yên Minh, ngày 13 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: Ông Hoàng Văn Đàng.

Thư ký phiên họp: Bà Hồ Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang tham gia phiên họp: Ông Mai Minh Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 21/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 10/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 02 tháng 12 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Anh Hầu Mí M; sinh năm: 1996; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Trồng trọt; địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 11/12/2024.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Giàng Thị T; sinh năm: 1994; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Trồng trọt; địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 11/12/2024.

2. Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang - Người đại diện theo pháp luật: Ông Triệu Quý H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, bản tự khai ngày 29/11/2024 và đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 11/12/2024, người yêu cầu anh Hầu Mí M trình bày: Ngày 16/5/2016 anh M và chị Giàng Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Tại thời điểm đăng ký kết hôn chị T đã đủ tuổi đăng ký kết hôn, khi đi đăng ký kết hôn anh M sử dụng giấy chứng minh nhân dân mang tên Hầu Mí M, sinh ngày 01/01/1996 nên khi đó anh M đã đủ tuổi đăng ký kết hôn, do không hiểu biết về quy định pháp luật và không biết chữ, không nói tiếng phổ thông nên anh M không kiểm tra lại thông tin khi đăng ký kết hôn. Sau đó anh M và chị T phát hiện ra ngày sinh chính xác của anh M là ngày 10/6/1996 theo giấy khai sinh do đó vào thời điểm đăng ký kết hôn anh M mới hơn

19 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Kể từ khi chung sống anh M và chị T vẫn chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Nay để đảm bảo đúng quy định của pháp luật anh M đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh M với chị Giàng Thị T và công nhận hôn nhân hợp pháp cho anh chị từ thời điểm anh M đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 10/6/2016.

Về con chung: Anh M xác nhận, anh và chị Giàng Thị T có 03 con chung là cháu Hầu Mí L, sinh ngày 22/3/2014 và cháu Hầu Mí M1, sinh ngày 08/02/2016 và cháu Hầu Mí T, sinh ngày 05/5/2024 (chưa có giấy khai sinh), anh M không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29/11/2024 và đơn xin giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Giàng Thị T trình bày: Ngày 16/5/2016 chị T và anh Hầu Mí M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Tại thời điểm đăng ký kết hôn chị T đã đủ tuổi đăng ký kết hôn, vào thời điểm đăng ký kết hôn anh M sử dụng giấy chứng minh nhân dân mang tên Hầu Mí M, sinh ngày 01/01/1996 nên vào thời điểm đó chồng tôi đã đủ tuổi đăng ký kết hôn, do không hiểu biết về quy định pháp luật nên anh chị không kiểm tra lại thông tin khi đăng ký kết hôn. Sau đó anh chị phát hiện ra ngày sinh chính xác của anh M là ngày 10/6/1996 do đó vào thời điểm đăng ký kết hôn anh M mới hơn 19 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Kể từ khi chung sống chúng tôi vẫn chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Nay để đảm bảo đúng quy định của pháp luật chị T nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị T với anh M và công nhận hôn nhân hợp pháp cho anh chị từ thời điểm anh M đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T xác nhận, chị và anh Hầu Mí M có 03 con chung là cháu Hầu Mí L, sinh ngày 22/3/2014 và cháu Hầu Mí M1, sinh ngày 08/02/2016 và cháu Hầu Mí T, sinh ngày 05/5/2024 (chưa có giấy khai sinh), chị T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang, người đại diện theo pháp luật ông Triệu Quý Hùng trình bày: Ngày 16/5/2016 Ủy ban nhân dân xã P tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký kết hôn của anh Hầu Mí M, sinh ngày 01/01/1996, dân tộc: Mông; quốc tịch: Việt Nam; giấy chứng minh nhân dân số: 073450078 cấp ngày 14/5/2014, tại Công an tỉnh Hà Giang với chị Giàng Thị T, sinh ngày 10/02/1994; dân tộc: Mông; quốc tịch: Việt Nam cùng có địa chỉ tại Thôn M, xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vào thời điểm đó, qua kiểm tra hồ sơ, căn cứ vào giấy chứng minh nhân dân của anh M, chị T là đủ điều kiện đăng ký kết hôn do đó Ủy ban nhân dân xã P đã tiến hành đăng ký kết hôn cho hai anh chị theo quy định của pháp luật, theo giấy chứng nhận kết hôn số 07/2016, quyền số 01/2016, cấp ngày 16/5/2016. Sau đó Ủy ban nhân dân xã P phát hiện ra ngày 18/5/2006 anh Hầu Mí M đã được đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã P, tại số 45, sổ đăng ký khai sinh theo sổ gốc đăng ký khai sinh thì anh Hầu Mí M sinh ngày 10/6/1996. Do đó tại thời điểm đăng ký kết hôn với chị Giàng Thị T, anh Hầu Mí M chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, đề nghị Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Hầu Mí M với chị Giàng Thị T và

công nhận quan hệ hôn nhân hợp cho anh M và chị T từ thời điểm anh M đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 28/11/2024 ông Đỗ Song T – Phó Trưởng công an xã P xác nhận thông tin về anh Hầu Mí M trong giấy khai sinh mang tên Hầu Mí M, sinh ngày 10/6/1996, giấy chứng minh nhân dân mang tên Hầu Mí M, sinh ngày 01/01/1996, giấy chứng nhận kết hôn giữa Giàng Thị T và Hầu Mí M, sinh ngày 01/01/1996 là cùng một người.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết việc dân sự của Thẩm phán, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thụ lý vụ việc theo đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết việc dân sự Tòa án đã yêu cầu đương sự và đã thu thập tài liệu, chứng cứ để làm cơ sở cho việc giải quyết việc dân sự đúng quy định của pháp luật, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, việc giải quyết việc dân sự của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh là đảm bảo tuân thủ thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Minh chấp nhận yêu cầu của anh Hầu Mí M, hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Hầu Mí M và chị Giàng Thị T. Công nhận hôn nhân hợp pháp giữa anh Hầu Mí M và chị Giàng Thị T kể từ ngày anh M đủ tuổi kết hôn theo quy định của Pháp luật là ngày 10/6/2015. Về lệ phí anh Hầu Mí M không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Hầu Mí M và chị Giàng Thị T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Ngày 18/11/2024 anh M nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp giữa anh M và chị Giàng Thị T do đó vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang theo quy định tại khoản 1, khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên họp vắng mặt người yêu cầu anh Hầu Mí M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Giàng Thị T, tuy nhiên đều có đơn xin giải quyết vắng mặt và có quan điểm về giải quyết vụ việc, do đó việc vắng mặt của anh M, chị T không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ việc, căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

[3] Về nội dung yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật: Khi đăng ký kết hôn với chị T, anh M sử dụng Giấy chứng minh nhân dân số 0734500078, cấp ngày 14/5/2014, nơi cấp Công an tỉnh Hà Giang cấp cho anh Hầu Mí M, sinh ngày 01/01/1996 để làm thủ tục đăng ký kết hôn thì anh M đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 HNGĐ năm 2014. Tuy nhiên, tại Giấy khai sinh số 45 (sao từ Sổ đăng ký khai sinh) của anh Hầu Mí M thì ngày, tháng, năm sinh của anh Hầu Mí M là ngày 10/6/1996; tại Công văn số 95/CV-UBND ngày 21/11/2024 của Ủy ban nhân dân xã P gửi Tòa án có nội dung “Ngày 18/5/2005 anh Hầu Mí M đã được đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã P, tại số: 45 sổ đăng ký khai sinh, theo sổ gốc đăng ký khai sinh là anh Hầu Mí M sinh ngày 10/6/1996”; tại số thứ tự 45, trang 7 Sổ đăng ký khai sinh do Ủy ban nhân dân xã P cung cấp thì anh Hầu Mí M được đăng ký khai sinh vào ngày 16/5/2005, ngày, tháng, năm sinh là sinh ngày 10/6/1996; tại Giấy đề nghị xác định hộ tịch ngày 03/10/2024; Biên bản xác minh ngày 28/11/2024, UBND xã P, Công an xã P đều xác nhận: Anh Hầu Mí M trong Giấy khai sinh mang tên Hầu Mí M, sinh ngày 10/6/1996, trong Giấy chứng minh nhân dân mang tên Hầu Mí M, sinh ngày 01/01/1996, trong Giấy chứng nhận kết hôn giữa Giàng Thị T và Hầu Mí M, sinh ngày 01/01/1996 là cùng một người; tại Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, ngày 15 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hộ tịch quy định: “Điều 6. Giá trị pháp lý của Giấy khai sinh: 1. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân; 2. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó; 3. Trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác với nội dung trong Giấy khai sinh của người đó thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý hồ sơ hoặc cấp giấy tờ có trách nhiệm điều chỉnh hồ sơ, giấy tờ theo đúng nội dung trong Giấy khai sinh.”

[4] Từ phân tích trên có đủ căn cứ xác định ngày, tháng, năm sinh đúng của anh Hầu Mí M là ngày 10/6/1996 (xác định theo giấy tờ hộ tịch gốc là Giấy khai sinh). Như vậy tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 16/5/2016 thì anh M mới được 19 tuổi 11 tháng 06 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc kết hôn của anh M, chị T đã vi phạm về độ tuổi kết hôn, do vậy yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của anh Hầu Mí M là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

[5] Về yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp: Anh Hầu Mí M và chị Giàng Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, quá trình chung sống anh M và chị T chung sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau 03 con chung, quá trình giải quyết anh M, chị T đều yêu cầu Tòa án công nhận hôn nhân hợp pháp kể từ ngày anh M đủ tuổi kết hôn, ngày 10/6/2016. Yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp của anh M là phù hợp và có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp giữa anh Hầu Mí M và chị Giàng Thị T kể từ thời điểm anh Hầu Mí M đủ điều kiện đăng ký kết hôn ngày 10/6/2016.

[6] Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: Anh Hậu Mí M và chị Giàng Thị T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh Hậu Mí M không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, anh M phải chịu lệ phí giải quyết yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 361, khoản 2, khoản 3 Điều 367, Điều 369, Điều 370, Điều 371, Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 10, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của anh Hậu Mí M: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Hậu Mí M và chị Giàng Thị T tại Giấy chứng nhận kết hôn số: 07/2016 ngày 16/5/2016, nơi đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang.

- Chấp nhận yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp giữa anh Hậu Mí M và chị Giàng Thị T kể từ thời điểm anh Hậu Mí M đủ tuổi đăng ký kết hôn, ngày 10/6/2016.

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh Hậu Mí M không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật. Anh Hậu Mí M phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003205 ngày 18/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

- Quyền kháng cáo, kháng nghị: Anh Hậu Mí M, chị Giàng Thị T vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày Quyết định được thông báo, niêm yết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Yên Minh;
- CC THADS huyện Yên Minh;
- Người yêu cầu;
- Người CQLNVLQ;
- UBND xã P, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Hoàng Văn Đạng